

QUYẾT ĐỊNH

**Duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng
Đường Xuân Mỹ - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;
Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;
Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;
Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;
Căn cứ các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác;
Theo đề nghị của UBND huyện Cẩm Mỹ tại Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 16/10/2019; Ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 858/TTr-SKHĐT ngày 31/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Đường Xuân Mỹ - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ, như sau:

1. Tên dự án: Đường Xuân Mỹ - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ.

2. Địa điểm: Xã Xuân Mỹ, xã Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.
3. Chủ đầu tư: UBND huyện Cẩm Mỹ.
4. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần Xây dựng - Giao thông Trí Dũng.
5. Chủ nhiệm lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: KS Nguyễn Thành Trung.
6. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

a) Hiện trạng tuyến đường: Đường hiện hữu đoạn qua xã Xuân Mỹ có chiều dài khoảng 2,40 km là đường đất đi qua lô cao su sinh lầy, trơn trượt vào mùa mưa và bụi bẩn khi mùa nắng. Đoạn qua xã Bảo Bình bao gồm 1,60km đường mở mới và 2,00km qua đường hiện hữu cán đá láng nhựa đã bị hư hỏng nặng. Tiếp giáp giữa hai xã Xuân Mỹ và Bảo Bình là con suối lớn chưa có cầu bắc ngang nên việc đi lại của nhân dân giữa hai khu vực bị chia cắt.

b) Mục tiêu đầu tư: Việc đầu tư tuyến đường Xuân Mỹ - Bảo Bình nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại, học tập, vận chuyển hàng hóa của nhân dân xã Xuân Mỹ và xã Bảo Bình. Tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống nhân dân trong khu vực và dần hoàn thiện hệ thống giao thông nối trung tâm các xã trên địa bàn huyện. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đảm bảo an ninh, trật tự trong khu vực.

7. Quy chuẩn kỹ thuật, Tiêu chuẩn áp dụng được lựa chọn:

- a) Áp dụng cho công tác khảo sát, thiết kế.
- Quy trình khảo sát đường Ôtô 22TCN 263 - 2000.
 - Quy phạm đo vẽ địa hình 96 TCN 43-90.
 - Công tác trắc địa trong xây dựng - Yêu cầu chung - TCVN 9398-2012.
 - Tiêu chuẩn kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình TCVN 9401:2012.
 - Quy trình khảo sát và thiết kế nền đường ô tô đắp trên đất yếu 22 TCN 262 - 2000.
 - Đất xây dựng - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất TCVN 9153:2012.
 - Phương pháp xác định các chỉ tiêu mẫu đất theo TCVN 4198-2014, TCVN 4196-2012, TCVN 4202-2012, TCVN 4195-2012, TCVN 4197-2012, TCVN 4199-1995, TCVN 4200-2012.
 - Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế TCVN 4054 : 2005.
 - Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN 11823:2017.
 - Tiêu chuẩn thiết kế cầu 22TCN 272-05.
 - Áo đường mềm - các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế 22 TCN 211 - 06.

- Quy trình khảo sát và thiết kế nền đường ô tô đắp trên đất yếu 22 TCN 262 – 2000.

- Tiêu chuẩn tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ TCVN 9845:2013.

- Thoát nước – mạng lưới và công trình bên ngoài - tiêu chuẩn thiết kế: TCVN 7957-2008.

- Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 2737:1995.

- Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu thiết kế: TCVN 5574-2012.

- Tiêu chuẩn ống BTCT thoát nước TCVN 9113-2012.

- Tiêu chuẩn thiết kế mương/cống: Cống trên lề đường thiết kế tải trọng tiêu chuẩn 300kg/m².

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN41:2016/BGTVT.

b) Áp dụng cho công tác thi công và nghiệm thu.

- Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế thi công TCVN 4252:2012.

- Công trình xây dựng - Tổ chức thi công TCVN 4055:2012.

- Tiêu chuẩn Việt Nam - Công tác đất - Quy phạm thi công và nghiệm thu - TCVN 4447 -2012.

- Công tác nền móng - Thi công và nghiệm thu: TCVN 9361: 2012.

- Quy trình kỹ thuật thi công và nghiệm thu các lớp kết cấu áo đường bằng cấp phối thiên nhiên: TCVN 8857-2011.

- Tiêu chuẩn quốc gia: TCVN 9504-2012 thi công và nghiệm thu lớp kết cấu áo đường đá dăm nước.

- Tiêu chuẩn Việt nam yêu cầu kỹ thuật về nhựa đường lỏng TCVN 8818-1:2011.

- Tiêu chuẩn Việt nam hỗn hợp bê tông nhựa nóng - Thiết kế theo phương pháp Marshall TCVN 8820:2011.

- Mặt đường Bê tông nhựa nóng - yêu cầu thi công và nghiệm thu TCVN 8819:2011.

- Quy phạm thi công và nghiệm thu cầu cống 22 TCN 266:2000.

- Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu TCVN 9436:2012.

- Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác dụng của mùa khí hậu nóng ẩm TCVN9345:2012.

- Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu: TCVN 9115: 2012.



- Màng phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ TCVN 7887: 2008.
- Bitum - Yêu cầu kỹ thuật TCVN 7493: 2005.
- Nhũ tương nhựa đường axit- Phần 1-Yêu cầu kỹ thuật TCVN 8817-1:2011.
- Tiêu chuẩn quốc gia: TCVN 8818-2011 nhựa đường lỏng yêu cầu kỹ thuật.
- Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo – Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu TCVN 8791:2011.
- Sơn tín hiệu giao thông. Sơn vạch đường hệ dung môi. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử TCVN 8787:2011.

Và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan.

8. Quy mô đầu tư: Dự án trọng điểm nhóm C:

a) Phần tuyến:

- Xây dựng tuyến đường theo tiêu chuẩn đường cấp IV, tốc độ thiết kế $V=60\text{Km/h}$, đối với các đoạn địa hình khó khăn tốc độ thiết kế $V=40\text{Km/h}$. Chiều dài đoạn tuyến 5676.64m.

- Quy mô mặt cắt ngang:

- + Bề rộng mặt đường : 7.0m
- + Bề rộng lề đường : $2 \times 1.0\text{m} = 2\text{m}$
- + Bề rộng nền đường : 9m
- + Độ dốc ngang mặt đường : 2%
- + Mô đun đàn hồi chung của tuyến $E_{yc}=130\text{Mpa}$.

b) Phần cầu và công trình trên tuyến:

- Xây dựng mới 01 cầu tại $\text{Km}2+208.00$, cầu xéo so với tim dòng chảy.
- + Kết cấu vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT DƯL;
- + Tải trọng: Hoạt tải HL93, Người 300 kg/m^2 ;
- + Các tải trọng khác: Theo TCVN11823-2017.
- Xây dựng bổ sung và cải tạo hệ thống thoát nước ngang.
- Thoát nước dọc thiết kế mương xây đá hộc hình thang kích thước $800 \times 600 \times 800\text{mm}$ các đoạn có độ dốc dọc lớn Đối với đoạn băng qua đường nhánh bằng cống tròn BTCT chịu lực D800, các đoạn còn lại mương đất.

9. Loại và cấp công trình: Công trình giao thông, cấp IV.

10. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

11. Giải pháp thiết kế:

a) Bình đồ tuyến:

- Thiết kế bình đồ trên cơ sở bám vào điểm đầu tuyến, điểm cuối tuyến, mặt đường hiện hữu và địa hình địa vật trên tuyến.
- Trên tuyến tại các vị trí đường cong nằm gấp khúc phải thiết kế bán kính đường cong mở rộng, bố trí siêu cao theo tiêu chuẩn quy định.

b) Trắc dọc:

Cao độ thiết kế mặt cắt dọc tuyến được không chế bởi các yêu cầu sau:

- Vuốt nổi dựa theo các điểm khống chế ở đầu tuyến và điểm cuối tuyến.
- Đảm bảo độ dốc dọc tối thiểu thoát nước mặt đường và tối đa để xe chạy.
- Để đảm bảo khối lượng đào đắp nhỏ, chọn độ dốc của đường đắp bám theo đường hiện hữu.

c) Nền đường:

- Nền đường trên đường hiện hữu (mặt đường đất): Đào, đắp bằng đất chọn lọc đến cao độ thiết kế lu lèn nền đạt độ chặt $K \geq 0,95$.
- Nền đường trên đoạn đường làm mới: Đào bóc lớp đất hữu cơ sau đó đào, đắp bằng đất chọn lọc đến cao độ thiết kế lu lèn đạt độ chặt $K \geq 0,95$.

d) Phân mặt đường: Kết cấu mặt đường từ trên xuống dưới được thiết kế như sau:

- Kết cấu cho các đoạn mở rộng và đường mới:
 - + BTNN hạt mịn dày : 3 cm (SKN).
 - + Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn : 0.5kg/m^2
 - + BTNN hạt thô dày : 5 cm (SKN).
 - + Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn : 1kg/m^2 .
 - + Đá dăm nước lớp trên dày : 15cm (SKN).
 - + Đá dăm nước lớp dưới dày : 15cm (SKN).
 - + Lớp đất sỏi đỏ dày 30cm, lu lèn đạt độ chặt $K \geq 0.98$.
- Kết cấu tăng cường trên đường cũ:
 - + BTNN hạt mịn dày : 3 cm (SKN).
 - + Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn : 0.5kg/m^2
 - + BTNN hạt thô dày : 5 cm (SKN)
 - + Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn : 1kg/m^2
 - + bù vênh bằng đá dăm nước dày trung bình: 15cm (SKN).

d) Phần lề đường: Lề đất gia cố đất sỏi đỏ mỗi bên rộng 1m, đầm chặt $K \geq 0.95$.

e) Phần thoát nước:

- Thoát nước dọc:
 - + Đối với đoạn đường đào có độ dốc nhỏ thiết kế thoát nước mặt đường bằng mương đất hình thang với kích thước rộng đáy 0,6m, chiều cao 0,6m; độ dốc

mương 1:1,5 phía sát đường & 1:1 phía xa đường; Tổng chiều dài mương thoát nước là khoảng $L = 1654.97\text{m}$.

+ Đối với đoạn đường đào có độ dốc dọc lớn, lượng nước hai bên tuyến lớn do nằm trong đoạn tụ thủy thiết kế mương xây đá hộp hình thang kích thước $800 \times 600 \times 800\text{mm}$.

+ Đối với đoạn băng qua đường nhánh bằng cống tròn BTCT chịu lực D800

- Thoát nước ngang:

Căn cứ hiện trạng dòng chảy và địa hình thực tế khu vực xây dựng tuyến đường, để đảm bảo khả năng thoát nước ngang đường bố trí công ngang đường với vị trí và khẩu độ chi tiết như sau:

- Bố trí 01 cống tròn thoát nước $D=1500\text{mm}$ tại $\text{Km}1+201.09$ với chiều dài $L=21\text{m}$ và 01 cống tròn thoát nước $D800\text{mm}$ tại $\text{Km}3+598.26$ với chiều dài $L=12\text{m}$.

- Bố trí 02 công hộp thoát nước khẩu độ $3 \times 3\text{m}$ tại $\text{Km}3+423.49$ với chiều dài $L=17.3\text{m}$ và tại $\text{Km}3+501.29$ với chiều dài $L=17.3\text{m}$.

- Cống tròn sử dụng công ly tâm đúc sẵn trong nhà máy với tải trọng HL93.

- Cống hộp đổ tại chỗ bằng BTCT tải trọng HL93.

- Tường cánh, tường đầu công bằng BTCT đổ tại chỗ, gia cố sân công bằng đá hộp xây vữa.

- Gia cố móng công bằng cừ tràm tiêu chuẩn 25 cây/ m^2 , chiều dài cừ $L=4\text{m}$, phía trên đầu cừ tràm là lớp bê tông lót.

- Gia cố mái ta luy hai bên cống và các đoạn nền đường đắp cao.

f) Phần cầu và công trình trên tuyến:

- Xây dựng mới 01 cầu tại $\text{Km}2+208.00$, cầu xéo so với tim dòng chảy.

- Kết cấu vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT DƯL.

- Tải trọng: Hoạt tải HL93, Người 300 kg/m^2 .

- Các tải trọng khác: Theo TCVN11823-2017.

- Sơ đồ nhịp: Cầu 1 nhịp $1 \times 33\text{m}$, chiều dài cầu $L=33.395\text{m}$ (tính đến mặt trước móng).

- Khổ cầu rộng: $B=8\text{m}$ (phần đường xe chạy rộng $7,0\text{m}$; bề rộng gờ lan can và lan can $2 \times 0,5\text{m}$).

- Mặt cắt ngang cầu bố trí 5 dầm "I" BTCT DƯL, $L=33\text{m}$ căng trước đặt cách khoảng $a=1.60\text{m}$, chiều cao dầm $h=1.40\text{m}$.

- Bản mặt cầu bằng bê tông cốt thép tại chỗ.

- Lớp phủ mặt cầu bằng bê tông nhựa. Dốc ngang cầu hai mái $i=2\%$.

- Gờ lan can bằng BTCT đổ tại chỗ.

- Lan can bằng thép mạ kẽm.
 - Gối cầu sử dụng gối cao su cốt bản thép.
 - Khe co giãn sử dụng khe co giãn bằng thép.
 - Mố cầu bằng BTCT đổ tại chỗ trên nền 05 cọc khoan nhồi BTCT D=1,2m với chiều dài cọc dự kiến L=14m phía bên mố MA và L=9.5m phía bên mố MB.
 - Sau mố bố trí bản quá độ dài L=6m bằng BTCT đổ tại chỗ.
 - Gia cố tứ nón, mái taluy hai bên đường vào cầu sau mố bằng đá hộc xây vữa.
- g) Công trình phòng hộ, đảm bảo an toàn giao thông.
- Bố trí hệ thống biển chỉ dẫn, báo hiệu, báo nguy hiểm, cọc tiêu, cọc ki lô mét theo đúng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41: 2016/BGTVT.

12. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Theo quy định của Luật đất đai.

13. Tổng mức vốn đầu tư: **72.899.492.000 đồng**

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	46.534.120.947	đồng
- Chi phí quản lý dự án	:	970.109.510	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	3.934.397.433	đồng
- Chi phí khác	:	5.485.442.122	đồng
- Chi phí bồi thường GPMB	:	10.000.000.000	đồng
- Chi phí dự phòng	:	5.975.422.907	đồng

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

14. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

16. Phương thức đầu tư: Đấu thầu.

17. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2020 - 2022.

18. Các vấn đề cần lưu ý khi triển khai thiết kế bản vẽ thi công:

- Thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường theo quy định trong giai đoạn lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công. Lưu ý thực hiện lập kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định.

- Thực hiện tổ chức thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông theo quy định.

- Sử dụng phần dự phòng đúng mục đích, tránh trường hợp đề nghị phát sinh công việc hoặc tăng thêm hạng mục công trình để sử dụng dự phòng phí.

- Quản lý đầu tư và xây dựng dự án theo quy định.

- Sau khi có Thông tư hoặc Văn bản hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ, chủ đầu tư phải tổ chức điều chỉnh, trình thẩm định, phê duyệt dự toán điều chỉnh



làm cơ sở triển khai các bước tiếp theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Cẩm Mỹ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng KTN;
- Lưu: VT, KTN (Sơn)

10-31

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Vĩnh



Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 3457/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	THÀNH TIỀN (đồng)
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	72.899.492.919
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (LÀM TRÒN)	72.899.492.000
I	Chi phí xây dựng	46.534.120.947
II	CHI PHÍ ĐÈN BÙ, GPMB	10.000.000.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	970.109.510
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	3.934.397.433
1	Khảo sát địa hình, thủy văn	420.882.300
2	Khảo sát địa chất	395.381.000
3	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	248.306.069
4	Chi phí tư vấn giám sát khảo sát xây dựng (Bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi)	34.952.074
5	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	55.341.461
6	Chi phí thẩm tra kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn	2.200.000
7	Chi phí thẩm tra dự toán chuẩn bị đầu tư	2.200.000
8	Chi phí lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán	641.705.528
9	Chi phí lập HSMT gói thầu thiết kế bản vẽ thi công - dự toán	1.000.000
10	Chi phí thẩm định HSMT thiết kế bản vẽ thi công - dự toán	1.000.000
11	Chi phí đánh giá HSMT gói thầu thiết kế bản vẽ thi công - dự toán	1.000.000
12	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn gói thầu thiết kế bản vẽ thi công - dự toán	1.000.000
13	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	56.632.025
14	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng công trình	53.607.308
15	Chi phí khảo sát xây dựng (Bước thiết kế bản vẽ thi công)	485.441.151
16	Chi phí tư vấn giám sát khảo sát xây dựng	19.767.164

17	Chi phí lập HSMT gói thầu Thi công xây dựng công trình	46.534.121
18	Chi phí thẩm định HSMT gói thầu Thi công xây dựng công trình	23.267.060
19	Chi phí đánh giá HSMT gói thầu Thi công xây dựng công trình	46.534.121
20	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn gói thầu Thi công xây dựng công trình	23.267.060
21	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	1.137.433.518
22	Chi phí lập HSMT gói thầu giám sát	1.137.434
23	Chi phí thẩm định HSMT gói thầu giám sát	1.000.000
24	Chi phí đánh giá HSMT gói thầu giám sát	1.137.434
25	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn gói thầu giám sát	1.000.000
26	Chi phí thẩm tra an toàn giao thông	232.670.605
V	CHI PHÍ KHÁC	5.485.442.122
1	Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	10.100.243
2	Phí thẩm định thiết kế	11.168.189
3	Phí thẩm định dự toán	10.656.314
4	Chi phí hạng mục chung	2.371.979.276
5	Chi phí đo đạc, cắm mốc	300.000.000
6	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	900.000.000
7	Chi phí di dời điện trung, hạ thế, trạm biến áp	1.000.000.000
8	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán	156.442.312
9	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	46.534.121
10	Chi phí tư vấn kiểm toán	537.189.073
11	Chi phí bảo hiểm công trình cầu	44.045.309
12	Chi phí bảo hiểm công trình đường	97.327.285
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	5.975.422.907
1	Dự phòng do khối lượng phát sinh	3.512.817.998
2	Dự phòng do trượt giá	2.462.604.909